

# Tác động của nhập khẩu đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam

Vũ Văn Hưởng\*, Nguyễn Văn Công\*\*

Ngày nhận: 7/12/2014

Ngày nhận bản sửa: 15/01/2015

Ngày duyệt đăng: 20/01/2015

## Tóm tắt:

*Nghiên cứu xem xét tác động của nhập khẩu đến tạo việc làm của các doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ tại Việt Nam trên cơ sở sử dụng bộ số liệu điều tra quốc gia và cách tiếp cận biến công cụ đối với phương trình sai phân. Kết quả chỉ ra rằng gia tăng nhập khẩu dẫn tới giảm việc làm của người lao động. Kết quả là vững thông qua một số chỉ định và ước lượng khác nhau. Đồng thời, kết quả của chúng tôi cũng cho thấy những nghiên cứu sử dụng dữ liệu ở cấp quốc gia hoặc cấp ngành có thể bị chệch do không tính đến sự khác biệt giữa các doanh nghiệp.*

**Từ khóa:** Việc làm, nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất vừa và nhỏ.

## The impact of import on employment of Vietnam's domestic manufacturing SMEs

### Abstract

*This paper examines whether rising import penetration has an effect on employment of domestic SMEs. This study utilized data on a 10-year unbalanced national panel of SMEs in the manufacturing sector and used a combination of time-difference and Instrumental Variable estimations. We found significantly negative effects of import competition on local firms' employment. Our findings also showed that studies at macro-level may suffer from the problems of omitted variables and fail to control for the heterogeneity of firm characteristics.*

**Keywords:** Employment, import, domestic manufacturing SMEs

## 1. Lời mở đầu

Tác động của nhập khẩu đến việc làm là chủ đề đã được đề cập trong một số nghiên cứu. Những nghiên cứu thực nghiệm đến từ các quốc gia phát triển như Mỹ, Anh và Bỉ thường chỉ ra nhập khẩu có ảnh hưởng bất lợi đến việc làm (Mion và Zhu, 2010; Autor, Dorn và Hanson, 2013). Nhiều nghiên cứu đề cập đến tác động của nhập khẩu từ Trung Quốc bởi vì nhập khẩu từ Trung Quốc của các quốc gia đã tăng nhanh trong những năm gần đây. Bằng chứng từ các quốc gia đang phát triển nhìn chung còn hạn chế.

Những nghiên cứu ở cấp quốc gia và cấp ngành thường bị chỉ trích là có thể không phát hiện được những tác động thực của nhập khẩu đến việc làm. Theo Halpern, Koren và Szeidl (2005) và Kasahara và Rodrigue (2008), việc sử dụng dữ liệu gộp ở cấp độ vĩ mô nhằm đánh giá tác động có thể làm cho kết quả có thể bị chệch bởi vì không xem xét được sự khác biệt giữa các hãng.

Với sự sẵn có của dữ liệu ở cấp doanh nghiệp, các nhà nghiên cứu chủ đề này đang chuyển sang sử dụng dữ liệu vi mô. Tuy nhiên, những bằng chứng vi mô có sự khác nhau giữa các quốc gia. Ví dụ,

Jenkins và Sen (2006) và Sen (2009) xem xét tác động của thương mại quốc tế đến việc làm của doanh nghiệp, họ tìm thấy tác động dương trong một số quốc gia nhưng lại âm ở các quốc gia khác. Sự không nhất quán trong kết quả thực nghiệm về mối liên hệ giữa nhập khẩu và việc làm ở cấp doanh nghiệp là một động lực cho chúng tôi xem xét chủ đề này tại Việt Nam. Việt Nam là một trường hợp thú vị bởi vì quốc gia có xuất phát điểm thấp về kinh tế nhưng lại trải nghiệm quá trình chuyển dịch kinh tế và tăng trưởng mạnh cả về xuất khẩu và nhập khẩu kể từ khi ký Hiệp định Thương mại với Mỹ năm 2001 và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007.

Có một niềm tin phổ biến là thương mại quốc tế có tác động tích cực đến tạo việc làm của các doanh nghiệp (ví dụ, Kien và Heo, 2009). Tuy thế, nghiên cứu của chúng tôi lại chỉ ra một tác động âm của nhập khẩu đến tạo việc làm của doanh nghiệp. Chúng tôi cho rằng những nghiên cứu dựa trên dữ liệu gộp (cấp quốc gia và ngành) có thể bị chệch bởi vì sự khác biệt về những đặc tính doanh nghiệp không được xem xét.

Thêm nữa, nhập khẩu của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh trong thời gian qua. So với toàn thế giới, nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 0,21 phần trăm năm 1998 lên 0,69 phần trăm năm 2013. Trong đó, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc đã tăng đặc biệt nhanh, làm cho tỷ lệ nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc so tổng nhập khẩu đã tăng đáng kể từ 4 phần trăm năm 1998 lên gần 25 phần trăm trong những năm gần đây. Bối cảnh này là một động lực khác thúc đẩy chúng tôi xem xét liệu gia tăng nhập khẩu có ảnh hưởng như thế nào đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng có một số đóng góp khác so với các nghiên cứu trước đó. Nghiên cứu đã dựa trên một bộ số liệu duy nhất vì vậy cung cấp những bằng chứng đầu tiên ở cấp doanh nghiệp về tác động của nhập khẩu đến tạo việc làm tại Việt Nam. Thêm nữa, một thách thức trong nghiên cứu thực nghiệm là tác động của nhập khẩu đến việc làm có thể bị chệch bởi vì những yếu tố không quan sát được trong mô hình và tính nội sinh tiềm năng của biến nhập khẩu. Chúng tôi đã vượt qua những khó khăn này thông qua sự kết hợp phương pháp biến công cụ với phương trình sai phân.

Ngoài lời mở đầu, bài báo này được chia thành ba phần. Phần 2 giải thích nguồn số liệu và phương

pháp luận. Phần 3 thảo luận kết quả thực nghiệm. Cuối cùng, phần kết luận tóm tắt những phát hiện chính.

## 2. Số liệu và mô hình

### 2.1. Số liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ hai nguồn chính. Thứ nhất, bộ dữ liệu từ điều tra doanh nghiệp Việt Nam do Tổng cục Thống kê tiến hành từ năm 2000 đến năm 2009. Đây là cuộc điều tra quốc gia với quy mô lớn từ 37,750 doanh nghiệp trong năm 2000 lên tới 198,185 doanh nghiệp trong năm 2009. Cuộc điều tra bao gồm tất cả các loại hình doanh nghiệp: doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp nước ngoài và công ty hợp doanh. Những thông tin về việc làm, tiền lương, tài sản, doanh thu và lợi nhuận sẵn có trong bộ số liệu này. Nghiên cứu này sử dụng định nghĩa về ngành theo phân loại ngành của Việt Nam năm 1993 (VSIC1993). Thứ hai, dữ liệu về xuất khẩu Trung Quốc và nhập khẩu Việt Nam được thu thập từ bộ dữ liệu thương mại của Liên Hợp Quốc phân loại theo tiêu chuẩn thương mại quốc tế. Chúng tôi đã kết hợp dữ liệu thương mại với dữ liệu điều tra doanh nghiệp để tạo ra bộ số liệu mảng cấp ngành và cấp doanh nghiệp cho nghiên cứu này.

Nghiên cứu của chúng tôi chỉ tập trung vào khu vực sản xuất bởi vì dữ liệu về nhập khẩu dịch vụ là không có sẵn. Thêm nữa, mã số thuế được sử dụng để nhận dạng doanh nghiệp trong việc tạo ra bộ dữ liệu mảng. Nghiên cứu cũng chỉ tập trung vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vì vậy, những doanh nghiệp không có mã số thuế và không phải là doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ bị loại bỏ để đảm bảo tính ổn định trong mẫu<sup>1</sup>.

### 2.2. Mô hình lý thuyết và phương pháp ước lượng

Theo Greenaway, Hine, và Wright (1999), để phân tích tác động của nhập khẩu đối với việc làm chúng ta có thể bắt đầu với hàm sản xuất Cobb-Douglas cho hãng  $i$  tại thời gian  $t$  như sau:

$$Q_{it} = A^\lambda K_{it}^\alpha L_{it}^\beta \quad (1)$$

trong đó  $Q_{it}$  là đầu ra thực và hai yếu tố đầu vào là vốn  $K_{it}$  và lao động  $L_{it}$  có sản phẩm cận biên tương ứng được tính như sau:

$$\frac{\partial Q_{it}}{\partial K_{it}} = \alpha A^\lambda K_{it}^{\alpha-1} L_{it}^\beta \quad (2)$$

$$\frac{\partial Q_{it}}{\partial L_{it}} = \beta A^\lambda K_{it}^\alpha L_{it}^{\beta-1} \quad (3)$$

Đê tôi đa hóa lợi nhuận doanh nghiệp sẽ chọn mức lao động và vốn sao cho doanh thu biên của lao động ( $MRP_L$ ) cân bằng với tiền lương ( $w$ ) và doanh thu biên của vốn ( $MRP_K$ ) cân bằng với chi phí sử dụng vốn ( $c$ ).

$$MRP_L = p\beta A^\lambda K_{it}^\alpha L_{it}^{\beta-1} = w \quad (4)$$

$$MRP_K = p\alpha A^\lambda K_{it}^{\alpha-1} L_{it}^\beta = c \quad (5)$$

Từ (4) và (5) rút ra:

$$K_{it}^\alpha = \frac{w}{p\beta A^\lambda L_{it}^{\beta-1}} \quad (6)$$

$$K_{it}^{\alpha-1} = \frac{c}{p\alpha A^\lambda L_{it}^\beta} \quad (7)$$

Từ (7) tính được:

$$K_{it}^\alpha = \frac{cK_{it}}{p\alpha A^\lambda L_{it}^\beta} \quad (8)$$

$$\text{Từ (6) và (8) suy ra: } K_{it} = \frac{w\alpha}{c\beta} \cdot L_{it} \quad (9)$$

$$\text{Thế } K_{it} \text{ từ (9) vào (1), ta có: } Q_{it} = A^\lambda \left( \frac{w\alpha}{c\beta} L_{it} \right)^\alpha L_{it}^\beta$$

$$\text{hay: } Q_{it} = A^\lambda w^\alpha L_{it}^\alpha L_{it}^\beta c^{-\alpha} \beta^{-\alpha} \quad (10)$$

Lấy đạo lôgarít hai vế phương trình (10) rồi biến đổi, ta nhận được hàm cầu lao động của hãng có dạng:

$$\ln L_{it} = \varphi_0 + \varphi_1 \ln\left(\frac{w}{c}\right) + \varphi_2 \ln(Q_{it}) \quad (11)$$

Trong đó:  $\varphi_0 = -(\lambda \ln A + \alpha \ln \alpha - \alpha \ln \beta) / (\alpha + \beta)$

$$\varphi_1 = -\alpha / (\alpha + \beta), \quad \varphi_2 = 1 / (\alpha + \beta)$$

Theo Greenaway và cộng sự (1999),  $A$  được giả thiết thay đổi theo hoạt động nhập khẩu ( $IM_{ijt}$ ). Vì vậy, phương trình (11) được viết lại như sau:

$$\ln L_{it} = \phi_0 + \phi_1 \ln(w/c) + \phi_2 \ln(Q_{it}) + \phi_3 IM_{it}$$

Trong đó  $L_{ijt}$  là số lao động;  $IM_{ijt}$  là mức độ nhập khẩu được tính bằng tỷ lệ giữa giá trị nhập khẩu và doanh thu của doanh nghiệp  $j$  tại thời gian  $t$ . Một sự gia tăng mức độ nhập khẩu đại diện cho áp lực cạnh

tranh đối với các doanh nghiệp trong nước có thể buộc phải thay đổi công nghệ. Theo một số nghiên cứu khác (ví dụ, Jenkins, 2008; Vu, Lim, Holmes và Doan, 2013), chúng tôi sử dụng tiền lương trung bình đại diện cho chi phí lương.  $Q_{it}$  là sản lượng đầu ra thực.

Để xem xét tác động của nhập khẩu đến việc làm của doanh nghiệp, chúng tôi kiểm soát một số yếu tố khác như sở hữu doanh nghiệp dựa trên lập luận rằng những loại hình doanh nghiệp khác nhau có thể ảnh hưởng khác nhau đến khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp. Vì vậy, mô hình dạng rút gọn về tác động của nhập khẩu đến việc làm có thể được viết như sau:

$$L_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln(w_{ijt}) + \beta_2 \ln(Q_{ijt}) + \beta_3 IM_{ijt} + \beta_4 X_{ijt} + U_{ijt} \quad (12)$$

Véc tơ  $X_{ijt}$  bao gồm biến giả về các loại hình sở hữu doanh nghiệp. Biến giả về các loại hình ngành (industry dummies) và ảnh hưởng cố định của năm cũng được kiểm soát trong mô hình nhằm giúp kiểm soát được những thay đổi về công nghệ và đặc điểm môi trường vĩ mô (Wooldridge, 2009a).

Khảo sát tác động của cạnh tranh nhập khẩu đến việc làm đối mặt với hai vấn đề có thể gây ra những ước lượng chệch. Trước tiên, những nhân tố không quan sát được trong mô hình nhưng có ảnh hưởng đến việc làm. Kết quả là, bên cạnh những ước lượng cơ bản, chúng tôi sử dụng chỉ định sai phân để loại bỏ ước lượng chệch từ những đặc điểm không quan sát được hoặc ít nhất là những nhân tố không quan sát được không biến động theo thời gian. Mô hình vì vậy được chỉ định như sau:

$$\Delta_k L_{ijt} = \alpha + \beta_1 \Delta_k IM_{jt} + \beta_2 \Delta_k \ln Q_{ijt} + \beta_3 \Delta_k \ln w_{ijt} + \beta_4 \text{ownership}_{ijt} + \Delta u_{ijt} \quad (13)$$

Tuy thế, kết quả từ mô hình (13) vẫn còn bị chệch bắt nguồn từ tính nội sinh tiềm năng của biến nhập khẩu. Để vượt qua vấn đề nội sinh này chiến lược thực nghiệm của chúng tôi là khai thác những cú sốc ngoại sinh với nhập khẩu của Việt Nam. Chúng tôi sử dụng xuất khẩu của Trung Quốc với thế giới như một biến công cụ cho chiến lược thực nghiệm của chúng tôi bởi vì xuất khẩu của Trung Quốc có thể đáp ứng hai điều kiện cho một biến công cụ tốt:

Giả thuyết về tính liên quan: tương quan (Nhập khẩu Việt Nam, Xuất khẩu Trung Quốc)  $\neq 0$ .

Tính giá trị kiểm chứng (validity): tương quan giữa (Việc làm doanh nghiệp, Xuất khẩu Trung Quốc) = 0.

Xuất khẩu Trung Quốc được coi là không liên

quan trực tiếp với việc làm của các doanh nghiệp Việt Nam. Tăng trưởng nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam dường như ngoại sinh với việc làm của các doanh nghiệp Việt Nam nhưng có mối tương quan dương với sự gia tăng của xuất khẩu Trung Quốc tới thế giới kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO (xem phụ lục 1 và 2). Vì vậy, chúng tôi có thể mô hình hóa nhập khẩu của Việt Nam như một hàm của xuất khẩu Trung Quốc ở dạng mức cũng như sai phân như trong phương trình (14) và (15).

$$\text{Nhập khẩu Việt Nam}_{j,t-k} = f(\text{Xuất khẩu Trung Quốc}_{j,t-k}, X_{j,t-k}) \quad (14)$$

$$\Delta \text{Nhập khẩu Việt Nam}_{j,t-k} = f(\Delta \text{Xuất khẩu Trung Quốc}_{j,t-k}, \Delta X_{j,t-k}) \quad (15)$$

Chúng tôi sử dụng độ dài trễ ( $k$ ) để cho phép xem xét mối quan hệ nhân quả ngược và phản ứng động của doanh nghiệp tới cạnh tranh nhập khẩu trong ước lượng hàm sản xuất.

Cuối cùng, chúng tôi cũng tiến hành một ước lượng nhằm loại trừ tính nhân quả ngược tiềm năng giữa tỷ lệ nhập khẩu và gia tăng việc làm bằng việc ước lượng một phương trình trong đó tất cả các biến trễ  $k$  thời kỳ nhưng biến nhập khẩu trễ  $m$  giai đoạn. Thay đổi trễ được sử dụng để đảm bảo rằng thay đổi trong tỷ lệ nhập khẩu được xác định trước so với thay đổi việc làm và cho phép khả năng nhập khẩu cần có thời gian để tác động đến việc làm. Cuối cùng, chúng tôi kết hợp phương pháp biến công cụ với phương trình dạng mức và sai phân để củng cố kết quả của chúng tôi.

$$\Delta_k L_{ijt} = \alpha + \beta_1 \Delta_k IM_{jt-m} + \beta_2 b_2 \Delta_k \ln Q_{ijt} + \beta_3 b_3 \Delta_k \ln w_{ijt} + \beta_4 b_4 \text{ownership}_{ijt} + \Delta u_{ijt} \quad (16)$$

Tất cả phương trình được ước lượng với sai số được ước lượng theo cụm ngành và năm để đảm bảo rằng tỷ lệ nhập khẩu được đo lường không biến động trong ngành và theo năm (Moulton, 1990).

### 3. Kết quả thực nghiệm

#### 3.1. Ước lượng cơ bản

Bảng 1 báo cáo kết quả ước lượng tác động của nhập khẩu đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên cơ sở sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) đối toàn bộ mẫu. Hệ số hồi quy từ cột 1 của Bảng 1 chỉ ra rằng phần lớn các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê với chiều tác động đúng như kỳ vọng. Ví dụ, trong khi sản lượng có tác động dương đến việc làm của doanh nghiệp vừa và nhỏ, thì sự gia tăng tiền lương trung bình của doanh

nh nghiệp có tác động âm đến khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi. Các hệ số hồi quy đều có mức ý nghĩa cao tại mức 1%.

Trong những nỗ lực đầu tiên để kiểm soát tác động của những yếu tố không biến động theo thời gian nhưng không quan sát được trong mô hình, chúng tôi sử dụng phương pháp tác động cố định (fixed effects) đối với dữ liệu mảng. Sau đó, chúng tôi xem xét sự thay đổi của việc làm phụ thuộc vào sự thay đổi của các yếu tố đầu vào dưới dạng các phương trình sai phân với sự sai khác lần lượt là 1 năm, 2 năm và 3 năm. Điều thú vị là kết quả báo cáo trong cột 2, 3, 4 của Bảng 1 đều cho thấy tác động của sản lượng và tiền lương không thay đổi về mặt chất lượng. Điều này hàm ý rằng kết quả ước lượng của chúng tôi là vững các yếu tố không quan sát được cũng như các chỉ định mô hình khác nhau.

Đối với biến quan tâm chính, kết quả thực nghiệm chỉ ra rằng nhập khẩu có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến việc làm. Kết quả này đồng thuận với một số phát hiện gần đây trong cùng lĩnh vực nghiên cứu (như, Edwards, 2004; Jenkins và Sen, 2006). Cụ thể, Jenkins and Sen (2006) sử dụng dữ liệu năm đối với các quốc gia Châu Phi và họ phát hiện rằng sự gia tăng trong nhập khẩu có tác động âm đến việc làm. Tác động âm của nhập khẩu đối với khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể được giải thích như sau. Trước tiên, những doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam về cơ bản sử dụng công nghệ thâm dụng lao động. Vì vậy, với sự gia tăng nhập khẩu đặc biệt là những mặt hàng từ Trung Quốc có thể tạo ra những áp lực cạnh tranh đối với các doanh nghiệp trong nước, buộc các doanh nghiệp phải cải tiến, sử dụng những công nghệ thay thế lao động. Thêm nữa, sự gia tăng nhập khẩu, đặc biệt với những mặt hàng có những đặc tính tương đồng với sản xuất trong nước, có thể dẫn tới thay thế những mặt hàng sản xuất trong nước, và điều này tác động bất lợi sản xuất và do đó là việc làm của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Những phát hiện của chúng tôi khác với kết quả của Kien và Heo (2009). Những tác giả này cho rằng nhập khẩu có tác động tích cực đến khả năng tạo việc làm của ngành mặc dù kết quả không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt giữa kết quả của chúng tôi và nghiên cứu của Kien và Heo (2009) có thể là do nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào doanh nghiệp vừa và nhỏ, trong khi đó

**Bảng 1: Tác động của nhập khẩu đối việc làm của doanh nghiệp vừa và nhỏ, 2000-2009**

Biến giải thích	OLS (k=0)	Fixed effect (k=0)	Two-year difference (k=2)	Three-year difference (k=3)
	(1)	(2)	(3)	(4)
$\Delta_k \ln Q_t$	0.7562** (0.007)	0.4632** (0.016)	0.4320** (0.009)	0.4774** (0.010)
$\Delta_k \ln w_t$	-0.6171** (0.013)	-0.3788** (0.018)	-0.3566** (0.009)	-0.3754** (0.010)
$\Delta_k IM_t$	-0.0176** (0.003)	-0.00508** (0.001)	-0.0084** (0.001)	-0.0021* (0.001)
Constant	0.2240** (0.049)	1.3961** (0.092)	0.0057 (0.011)	0.0162 (0.012)
Observations	205,581	205,581	96,142	70,157
R-squared	0.856	0.473	0.409	0.456
Year effect	Yes	Yes	Yes	Yes
Ind2 controlled	Yes	Yes	Yes	Yes

Chú ý: Biến phụ thuộc là logarit tự nhiên của lao động. Sai số được lấy theo cụm bởi năm và ngành công nghiệp. + ý nghĩa ở mức 10%; \* ý nghĩa ở mức 5%; \*\* ý nghĩa ở mức 1%. k đại diện cho sự khác biệt về độ dài theo thời gian; Tất cả các mô hình đều kiểm soát đối biến giả năm, ngành công nghiệp ở mức hai con số.  $\Delta_k$  là sự khác biệt k năm.

kết quả của họ dựa trên dữ liệu vĩ mô cấp ngành và điều này có thể gây ra những ước lượng chệch bất nguồn từ việc sử dụng dữ liệu gộp (Kasahara và Rodrigue, 2008).

### 3.2. Hồi quy biến công cụ

Như đã thảo luận ở trên, việc bao gồm biến nhập khẩu ở cùng thời điểm với biến phụ thuộc như trong bảng 1 vẫn có thể đối mặt với vấn đề nhân quả ngược và nội sinh tiềm năng của biến nhập khẩu. Vì vậy, trong một nỗ lực khác, chúng tôi cố gắng loại bỏ sai lệch nội sinh và ảnh hưởng của những biến động ngắn hạn. Chúng tôi lựa chọn chỉ định với sai phân 2 năm bởi vì như lập luận bởi Griliches và Hausman (1986), nếu chúng ta lấy sai phân 1 năm, kết quả vẫn có thể bị chệch bởi lỗi đo lường trong biến và nhiễu trắng trong bộ dữ liệu, còn nếu chúng ta lấy sai phân 3 năm thì chúng ta sẽ bị mất đi rất nhiều quan sát trong kết quả hồi quy. Vì vậy, chỉ định tốt nhất được dựa trên phương trình sai phân 2 năm và chúng tôi lấy trễ của biến nhập khẩu để đảm bảo rằng sự thay đổi của nhập khẩu diễn ra trước sự thay đổi của lao động.

Bảng 2 báo cáo kết quả sử dụng ước lượng bình phương nhỏ nhất và biến công cụ đối với chỉ định mô hình tốt nhất. Kết quả từ cột 1 chỉ ra rằng nhập khẩu có tác động âm và có ý nghĩa thống kê đến việc làm. Cột 2 báo cáo kết quả ước lượng sử dụng biến công cụ. Cần tránh sử dụng những biến công cụ

không có giá trị và yếu bởi vì khi đó chúng ta sẽ có kết quả tốt hơn thông qua sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (Wooldridge, 2009b). Vì vậy, một nền tảng kinh tế lượng đối với những biến công cụ được xây dựng dựa trên một vài kiểm định thống kê. Ví dụ, giá trị thống kê Anderson and Robin (AR) là 9,4 với P-value là 0,002, hàm ý rằng đây là một biến công cụ tốt với mức ý nghĩa loại bỏ giả thuyết về một biến công cụ yếu ở mức 1%. Như báo cáo bởi ước lượng biến công cụ, kết quả vẫn cho thấy nhập khẩu có tác động âm đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Cụ thể, nếu nhập khẩu tăng 1 phần trăm, thì việc giảm 0,28 phần trăm trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

### 4. Kết luận

Bài báo xem xét việc làm của doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể bị ảnh hưởng như thế nào bởi gia tăng nhập khẩu trong những ngành sản xuất tại Việt Nam. Dựa trên bộ dữ liệu mảng trong giai đoạn 2000-2009, kết quả cho thấy việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có xu hướng giảm khi nhập khẩu tăng. Tính trung bình, việc làm giảm 0,27 phần trăm khi nhập khẩu tăng thêm 1 phần trăm. Kết quả của chúng tôi là vững khi sử dụng các cách tiếp cận khác nhau để giải quyết độ lệch gây ra bởi bỏ sót biến trong mô hình và tính nội sinh của biến nhập khẩu. Những phát hiện của chúng tôi ở cấp doanh nghiệp cho thấy các nghiên cứu trước đó về tác động của

**Bảng 2: Hồi quy biến công cụ về tác động của nhập khẩu đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, 2000-2009**

Biến giải thích	OLS	IVs
	(1)	(2)
$\Delta_2 \ln w_t$	-0.3166** (0.010)	-0.3166** (0.010)
$\Delta_2 \ln Q_t$	0.3473** (0.013)	0.3473** (0.013)
$\Delta_2 IM_{t-3}$	-0.0026** 0.0007	-0.00265** 0.0008
Hằng số	-0.0229* (0.010)	-0.0687** (0.013)
Số quan sát	34,463	34,463
R-squared	0.301	0.301
Biến công cụ		$\Delta_2 \text{imp\_pen\_L3}$
Excluded instrument		$\Delta_2 \text{expCN\_pen\_L3}$
1 <sup>st</sup> stage Prob>F		0.000
Partial R2		0.99
Test for instrument equal zero in the 1 <sup>st</sup> stage, F-val (P-val)		1.2e+07 (0.0000)
AR test for weak IV, Chi2(1) (P-value in bracket)		9.4** (0.002)

*Chú ý: Biến phụ thuộc là sự khác biệt 2 năm trong logarit tự nhiên của lao động. Sai số chuẩn lấy theo cụm bởi năm và ngành ở trong ngoặc. + ý nghĩa ở mức 10%; \* ý nghĩa ở mức 5%; \*\* ý nghĩa ở mức 1%. k đại diện cho độ dài khác biệt theo thời gian. Tất cả các mô hình đều kiểm soát cho năm, biến giả ngành công nghiệp hai con số.  $\Delta_k$  là sự khác biệt k năm. Mức độ công nghệ ngành là công nghệ thấp, trung bình và cao.*

nhập khẩu đến việc làm sử dụng dữ liệu ở cấp quốc gia và cấp ngành có thể bị chệch do không tính đến những đặc điểm khác biệt giữa các hãng.

Một tác động âm của nhập khẩu đến việc làm của các doanh nghiệp vừa và nhỏ hàm ý rằng nhập khẩu, đặc biệt là nhập khẩu những hàng hóa giá rẻ từ Trung Quốc dẫn tới thay thế những mặt hàng sản xuất trong nước. Vì vậy, việc phát triển những ngành công nghiệp phụ trợ và chính sách khuyến khích phát triển sản xuất trong nước thay thế hàng nhập khẩu là quan trọng vì điều này sẽ giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ mở rộng sản xuất và tạo thêm việc làm cho nền kinh tế Việt Nam. Thêm nữa,

kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy đề thúc đẩy gia tăng việc làm, các điều kiện quan trọng khác là gia tăng sản lượng đầu ra và một chính sách tiền lương hợp lý.

Tuy thế, có một vài hạn chế trong nghiên cứu của chúng tôi. Ví dụ, tác động của nhập khẩu đến việc làm có thể khác nhau giữa nhập khẩu sản phẩm cuối cùng và nhập khẩu sản phẩm trung gian. Thêm nữa, tác động của nhập khẩu đến việc làm cũng có thể khác nhau giữa nhập khẩu đến từ các quốc gia phát triển và nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Đây sẽ là những chủ đề cho những nghiên cứu trong tương lai của chúng tôi. □

## Phụ lục

*Phụ lục 1: Xuất khẩu của Trung Quốc, 1998-2013*

Năm	Tổng giá trị xuất khẩu của thế giới (\$US billion)	Xuất khẩu của Trung Quốc (\$US billion)	Tăng trưởng	
1998	5,158	184	1%	
1999	5,220	195	6%	
2000	6,010	249	28%	
2001	5,830	266	7%	(WTO accession)
2002	6,190	326	23%	
2003	7,240	438	34%	
2004	8,780	593	35%	
2005	9,940	762	28%	
2006	11,600	969	27%	
2007	13,200	1,220	26%	
2008	15,300	1,430	17%	GFC
2009	11,900	1,200	-16%	GFC
2010	14,400	1,580	32%	
2011	15,000	1,900	20%	
2012	17,875	2,050	8%	
2013	18,222	2,211	8%	
Trung bình	10,742	973	18%	

Nguồn: UN Comtrade database

*Phụ lục 2: Nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới và Trung Quốc, 1998-2013*

Năm	Tổng giá trị nhập khẩu của Việt Nam (\$US billion)	Gia tăng nhập khẩu của Việt Nam	Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc (\$US billion)	% nhập khẩu Việt Nam so với thế giới	Nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc (% trong tổng nhập khẩu)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1998	11.5	-0.9%	0.51	0.21%	4%
1999	11.7	1.7%	0.67	0.20%	6%
2000	15.6	33.3%	1.40	0.24%	9%
2001	16.2	3.8%	1.61	0.26%	10%
2002	19.7	21.6%	2.16	0.30%	11%
2003	25.3	28.4%	3.14	0.33%	12%
2004	32.0	26.5%	4.60	0.34%	14%
2005	36.8	15.0%	5.90	0.34%	16%
2006	44.9	22.0%	7.39	0.36%	16%
2007	62.8	39.9%	12.71	0.44%	20%
2008	80.7	28.5%	15.97	0.49%	20%
2009	69.9	-13.4%	15.41	0.55%	22%
2010	84.8	21.3%	20.20	0.54%	24%
2011	107.0	26.2%	24.59	0.57%	23%
2012	111.64	6.82%	28.79	0.61%	25.8%
2013	129.00	15.55%	36.95	0.69%	28.6%
Trung bình	53.72	17.27%	11.38	0.40%	16.34%

Nguồn: UN Comtrade database, Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

## Ghi chú:

1. Doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có số lao động hàng năm nhỏ hơn 299 lao động (Chính phủ, 2001).

## Tài liệu tham khảo

- Autor, D., Dorn, D. và Hanson, G. (2013). 'The China syndrome: Local labour market effects of import competition in the United States'. *American Economic Review*, Tập 103, số 6, trang 2121 đến 2168.
- Chính phủ (2001), Nghị định 90/2001/NĐ-CP, về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2001.
- Edwards, L. (2004). 'A firm level analysis of trade, technology and employment in South Africa'. *Journal of International Development*, Tập 16, số 1, trang 45 đến 61.
- Greenaway, D., Hine, R.C. và Wright, P. (1999). 'An empirical assessment of the impact of trade on employment in the United Kingdom'. *European Journal of Political Economy*, Tập 15, số 3, trang 485 đến 500.
- Griliches, Z. và Hausman, J. (1986). 'Errors in variables in panel data'. *Journal of Econometrics*, Tập 31, số 1, trang 93 đến 118.
- Halpern, L., Koren, M. và Szeidl, A. (2005). 'Imports and productivity'. Truy cập lần cuối ngày 10 tháng 1 năm 2015, từ <[http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract\\_id=785127](http://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=785127)>
- Jenkins, R. (2008). 'Trade, technology and employment in South Africa'. *The Journal of Development Studies*, Tập 44, số 1, trang 60 đến 79.
- Jenkins, R. và Sen, K. (2006). 'International trade and manufacturing employment in the South: four country case studies'. *Oxford Development Studies*, Tập 34, số 3, trang 299 đến 322.
- Kasahara, H. và Rodrigue, J. (2008). 'Does the use of imported intermediates increase productivity? Plant-level evidence'. *Journal of Development Economics*, Tập 87, số 1, trang 106 đến 118.
- Kien, T.N. và Heo, Y. (2009). 'Impacts of trade liberalization on employment in Vietnam: A system generalized method of moments estimation'. *The Developing Economies*, Tập 47, số 1, trang 81 đến 103.
- Mion, G. và Zhu, L., (2010). 'Import Competition from and Outsourcing to China: A Curse or blessing for Firms?' CEP Discussion Paper No.1038, Centre for Economic Performance, The London School of Economics and Political Science, London.
- Moulton, B.R. (1990). 'An illustration of a pitfall in estimating the effects of aggregate variables on micro units'. *Review of Economics and Statistics*, Tập 72, số 2, trang 334 đến 338.
- Sen, K. (2009). 'International trade and manufacturing employment: Is India following the footsteps of Asia or Africa?' *Review of Development Economics*, Tập 13, số 4, trang 765 đến 777.
- Vu, H., Lim, S., Holmes, M. và Doan, T. (2013). 'Firm exporting and employee Benefits: First evidence from Vietnam manufacturing SMEs'. *Economics Bulletin*, Tập 33, số 1, trang 519 đến 535.
- Wooldridge, J. (2009a). 'On estimating firm-level production functions using proxy variables to control for unobservables'. *Economics Letters*, 104(2009), p.112-114.
- Wooldridge, J. M. (2009b). *Introductory econometrics: A modern approach*, South-Western Cengage Learning, Mason, Ohio.

## Thông tin tác giả:

\***Vũ Văn Hương**, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế, Học viện Tài chính

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Hiệu quả doanh nghiệp, mức sống dân cư, đất đai, xuất khẩu, nhập khẩu, năng suất, đói nghèo.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình: *Post-Communist Economies (ISI)*; *Journal of the Asia Pacific Economy (ISI)*; *Applied Economics Letters (ISI)*; *International Development Planning Review (ISI)*; *Economics Bulletin (Scopus)*, *Tạp Chí Kinh tế và Phát triển*, *Tạp chí Tài chính*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [huongaofvn@gmail.com](mailto:huongaofvn@gmail.com)

\*\***Nguyễn Văn Công**, Phó Giáo sư, Tiến sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế quốc dân

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Lạm phát, chính sách kinh tế vĩ mô, Thương mại và tài chính quốc tế.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình: *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, *Tạp chí Hoạt động khoa học*, *Tạp chí Tài chính*, *Tạp chí Quản lý Kinh tế (CIEM)*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [congnv64@gmail.com](mailto:congnv64@gmail.com)